

Bản án số: 36/2022/DS - PT

Ngày 22 tháng 7 năm 2022.

V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Thu Huyền
Các Thẩm phán: Ông Tạ Văn Thành;
Ông Nguyễn Việt Tiến.

- Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Thị Vân - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Thanh Hải - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 7 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ tiến hành xét xử phúc thẩm công khai vụ án Dân sự phúc thẩm thụ lý số: 37/2022/TL-DSPT ngày 01 tháng 6 năm 2022 về việc “Tranh chấp kiện đòi tài sản”. Do bản án dân sự sơ thẩm số: 03/2022/DS - ST ngày 13 tháng 4 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố V, tỉnh Phú Thọ bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 41/2022/QĐXX - PT ngày 06 tháng 7 năm 2022, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Hoàng Văn T, sinh năm 1968; Địa chỉ: Số nhà 3059, tổ 1C, phường V, thành phố V, tỉnh Phú Thọ.

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Công ty Luật TNHH Q và cộng sự do ông Nguyễn Huy K – Chức vụ: Giám đốc điều hành.

Bị đơn: Bà Vũ Thị Bích T, sinh năm 1963; địa chỉ: Số nhà 3055, tổ 1C, phường V, thành phố V, tỉnh Phú Thọ.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ông Nguyễn Văn Q, sinh năm 1965; địa chỉ: Số nhà 3055, tổ 1C, phường V, thành phố V, tỉnh Phú Thọ.

- Bà Nguyễn Thị H; địa chỉ: Số nhà 3059, tổ 1C, phường V, thành phố V, tỉnh Phú Thọ.

- Anh Nguyễn Thành C, sinh năm 1988; địa chỉ: Ngõ 166 phố C, khu đô thị Minh P, thành phố V, tỉnh Phú Thọ.

(ông T, bà H, ông K, bà T, ông Q có mặt; anh C có đơn xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình tố tụng, ông Hoàng Văn T trình bày: Do là hàng xóm nên trong năm 2008, ông có cho bà Vũ Thị Bích T vay tiền 04 lần, cụ thể như sau:

- Ngày 20/5/2008, cho bà T vay số tiền là 10.000.000đ và hẹn trả nợ là sau 01 tháng sẽ trả cả gốc và lãi. Hai bên thỏa thuận lãi suất là theo Ngân hàng nhà nước

- Ngày 11/6/2008, cho bà T vay số tiền là 25.000.000đ và hẹn trả nợ là sau một tháng bà T sẽ trả nợ cả gốc và lãi. Ông không nhớ thỏa thuận lãi suất là bao nhiêu.

- Ngày 04/8/2008, cho bà T vay số tiền là 20.000.000đ và hẹn trả nợ là vào ngày 04/10/2008 sẽ trả nợ. Ông không nhớ thỏa thuận lãi suất là bao nhiêu.

- Ngày 08/8/2008, cho bà T vay số tiền là 40.000.000đ và không hẹn ngày trả nợ. Ông không nhớ thỏa thuận lãi suất là bao nhiêu. Tổng số tiền bà T vay ông là 95.000.000đ. Số tiền này là do bà T vay và viết giấy vay tiền không liên quan đến ông Q (là chồng bà T).

Từ thời gian đó đến nay, bà T chưa trả cho ông cả gốc và lãi mặc dù ông đã đòi nhiều lần. Có lần ông không nhớ cụ thể thời gian nào chồng bà T là ông Nguyễn Văn Q có trả cho ông số tiền 4.000.000đ. Số tiền bà T còn nợ ông là 91.000.000đ. Nay ông đề nghị Tòa án buộc bà T phải trả cho ông số tiền là 91.000.000đ tiền gốc và yêu cầu bà T phải trả tiền lãi theo lãi suất quy định của pháp luật từ thời điểm đến hạn trả nợ cho đến ngày bà T trả hết số tiền nợ gốc trên

Tại phiên tòa sơ thẩm ông T rút một phần yêu cầu khởi kiện, ông không yêu cầu bà T phải trả lãi, đề nghị Tòa án buộc bà T phải trả cho ông số tiền là 91.000.000đ tiền gốc.

Đại diện theo ủy quyền: Công ty Luật TNHH Q và cộng sự do ông Nguyễn Huy K- Chức vụ: Giám đốc công ty trình bày: Ông cùng quan điểm với nguyên đơn, không bổ sung, thay đổi gì.

Bị đơn bà Vũ Thị Bích T trình bày: Vào năm 2008, bà xác nhận có vay của ông Hoàng Văn T tổng số 04 lần với số tiền là 95.000.000đ theo 04 Giấy biên nhận vay tiền mà ông T đã cung cấp cho Tòa án và bà đã được xem. Toàn bộ 04 giấy vay tiền này là do bà viết và ký nhưng bà viết và ký vào sổ của ông T. Hai bên có thỏa thuận lãi suất vay là (2000đ-3000đ)/1.000.000đ/1 ngày. Theo hạn trả nợ trong từng Giấy vay tiền thì bà đã trả đúng hạn cả gốc và lãi cho ông T nhưng vì là hàng xóm nên bà và ông T không viết giấy tờ gì cho nhau và ông T cũng không gạch sổ và không trả lại Giấy vay tiền cho bà. Còn riêng Giấy vay tiền 40.000.000đ ngày 08/8/2008 bà đã trả cho ông T làm nhiều lần và thời gian trả gốc và lãi cụ thể bà không nhớ rõ. Nay ông T khởi kiện yêu cầu bà trả cho ông số tiền nợ gốc là 91.000.000đ, quan điểm của bà là không đồng ý trả cho ông T số tiền gốc như ông T yêu cầu vì bà đã trả cả gốc và lãi cho ông T, không còn nợ ông T.

Vào ngày 14/02/2022, bà đã có đơn đề nghị áp dụng thời hiệu đối với yêu cầu khởi kiện của ông T.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 03/2022/DS- ST ngày 13 tháng 4 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố V, tỉnh Phú Thọ đã quyết định:

Căn cứ vào Điều 305, 474, 476 Bộ luật Dân sự 2005, Điều 149, Điều 155, Điều 429 Bộ luật Dân sự 2015, Điều 26, Điều 39, Điều 149 Bộ luật tố tụng dân sự, Khoản 1 Điều 147, khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; khoản 4 Điều 27 Nghị Quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường

vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Xử:

1. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện về nội dung yêu cầu bà T phải trả tiền lãi theo lãi suất quy định pháp luật từ thời điểm đến hạn trả nợ cho đến ngày bà T phải trả hết số tiền nợ gốc trên.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Hoàng Văn T.

Buộc bà Vũ Thị Bích T phải trả cho ông Hoàng Văn T số tiền nợ gốc là 91.000.000đ (Chín mươi một triệu đồng) và không phải trả lãi.

Bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Bản án còn tuyên các vấn đề khác theo quy định của pháp luật.

Kháng cáo: Ngày 21/4/2022 bà Vũ Thị Bích T – Là bị đơn có đơn kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm số 03/2022/DS- ST ngày 13 tháng 4 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố V, tỉnh Phú Thọ và đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ xét xử lại.

Trong quá trình giải quyết tại Tòa án cấp phúc thẩm: Phía bị đơn cung cấp cho Tòa án 01 quyển vở học sinh bìa màu xanh, một tờ giấy học sinh (Hải Tiến) có ghi các lần trả tiền cho bà H (là vợ ông T).

Phía nguyên đơn cung cấp cho Tòa án cấp phúc thẩm: 01 quyển sổ bì cứng màu đen, tại trang thứ 3 của cuốn sổ từ cuối sổ lên có nội dung ghi: Ngày 27/02/2016 cháu C trả cho cô chú T, H 2.000.000 đồng; ngày 27/02/2016 anh Q trả 2.500.000 đồng.

Quá trình giải quyết tại cấp phúc thẩm Tòa án đã xác định và tiến hành lấy lời khai của ông Nguyễn Văn Q (Chồng bà T), bà Nguyễn Thị H (Vợ ông T), anh Nguyễn Thành C (Con của ông Q, bà T) là những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án trên.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Bà Vũ Thị Bích T giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Bà T trình bày bà có vay số tiền như trên của ông T và đã trả hết khoản nợ với ông T, hiện không còn nợ ông T khoản nợ nào.

Tại cấp phúc thẩm bà Nguyễn Thị H thừa nhận chữ ký và chữ viết trong giấy trả nợ đề ngày 13/02/2015, 13/02/2010, 08/02/2013 mà bị đơn giao nộp cho Tòa án cấp phúc là chữ viết chữ ký của bà. Tuy nhiên bà cho rằng các giấy trả nợ trên là trả riêng cho khoản vay cụ thể như sau: Ông Q vay riêng của ông T 5.000.000 đồng, bà T có vay riêng của bà 2.000.000đ và 400.000 đồng tiền thẻ điện thoại, không liên quan đến khoản tiền bà T vay 95.000.00đ.

Tại Tòa án cấp phúc thẩm anh Nguyễn Thành C thừa nhận có trả cho phía nguyên đơn cho khoản nợ của mẹ là bà T số tiền 2.000.000 đồng. Ngoài lần trả số tiền trên, do thời gian đã lâu nên anh không nhớ được mình có trả thêm được số tiền nào khác cho khoản vay của bà T hay không.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ phát biểu quan điểm: Về tố tụng Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử tuân thủ đầy đủ quy định của pháp luật về tố tụng.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309. Chấp nhận một phần kháng cáo của bà Vũ Thị Bích T. Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 03/2022/DS-ST ngày 13 tháng 4 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố V, tỉnh Phú Thọ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; Căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện VKSND tỉnh; Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Xét yêu cầu kháng cáo của bà Vũ Thị Bích T, Hội đồng xét xử xét thấy: Tại Toà án cấp phúc thẩm ông T, bà H là nguyên đơn trong vụ án đã giao nộp tài liệu, chứng cứ mới là bản gốc 01 quyển sổ bìa cứng màu đen trong đó trang thứ 3 của cuốn sổ từ cuối sổ lên có một trang ghi nội dung “ Ngày 27/02/2016 cháu C trả cho cô chú T H 2.000.000 đồng do mẹ T đã vay của cô chú. Ngày 27/02/2016 anh Q trả 2.500.000 đồng”. Ông T, bà H thừa nhận ngoài số tiền 4.000.000 đồng (Bốn triệu đồng) đã được cấp sơ thẩm chấp nhận thì ông bà còn xác nhận phía bị đơn đã trả được thêm 4.500.000 đồng (Bốn triệu năm trăm nghìn đồng) cho khoản vay 95.000.000 đồng, tổng cộng phía bị đơn đã trả được 8.500.000 đồng (Tám triệu năm trăm nghìn đồng). Bà T, ông Q và anh C cũng thừa nhận và nhất trí với tài liệu chứng cứ phía nguyên đơn giao nộp xác nhận bị đơn đã trả thêm được 4.500.000 đồng (Bốn triệu năm trăm nghìn đồng).

Trong quá trình giải quyết xét xử tại cấp phúc thẩm bên phía bị đơn bà Vũ Thị Bích T cung cấp cho Toà án 01 quyển vở học sinh và 01 tờ giấy vở học sinh (Hải Tiến), tại trang 1 của quyển vở có ghi : “ ngày 13/02/2010 anh Q T trả cho H T 2.000.000đ, em H T nhận đủ hai triệu đồng chẵn...”; “ ngày 13/02/2010 chị T trả 2.400.000 đồng hai triệu bốn trăm ngàn đồng chẵn...”; “ ngày 08/02/2013 chị T đã trả 5.000.000đồng năm triệu đồng chẵn anh Q vay. E H đã nhận đủ số tiền trên”. Đối với sổ ghi các ngày trả nợ nêu trên đều có chữ ký của bà H.

Đối với khoản tiền ngày 08/02/2013 chị T đã trả 5.000.000đồng (năm triệu đồng) chị T trả do anh Q vay riêng, chị H ghi vào sổ của chị T và ký nhận, chị H xác nhận chị nhận khoản tiền chị T trả cho anh Q vay chứ không phải khoản tiền chị T trả cho khoản vay 95.000.000đ trong các giấy vay nợ nêu trên. Điều này cũng phù hợp với tài liệu chứng cứ mà bị đơn cung cấp.

Đối với khoản tiền ghi trong sổ của chị T cung cấp có chữ ký của chị H, đồng thời chị H xác nhận là chữ ký của chị vào ngày 13/02/2010 chị T trả 2.400.000 đồng (hai triệu bốn trăm ngàn đồng chẵn). Tại phiên tòa chị H cho rằng chị T vay chị 2.000.000đ (hai triệu đồng) và 400.000đ (bốn trăm nghìn đồng) là tiền mua thẻ điện thoại. Nhưng chị H không đưa được căn cứ chứng minh cho khoản tiền này là do chị T trả cho khoản vay ngoài khoản tiền 95.000.000đ. Do vậy, xác định khoản tiền 2.400.000đ (Hai triệu bốn trăm nghìn đồng) là khoản tiền vay chị T đã trả cho chị H T trong khoản vay 95.000.000đ với các giấy nợ nêu trên.

Ngoài ra trong sổ của chị T còn ghi: “ C sang trả H nhận 2.000.000đ” “ ... Q sang trả 2.500.000đ H nhận”, nhưng là do chị T tự ghi không có chữ ký của chị H. Tài liệu chứng cứ này phù hợp với chứng cứ mà bên nguyên đơn cung cấp (sổ của chị H T cung cấp).

Như vậy tổng số tiền gia đình anh chị T, Q và các con trả cho gia đình anh T, chị H có tổng số tiền là 10.900.000đ (Mười triệu, chín trăm nghìn đồng). Điều này, phù hợp với các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ và lời khai của các bên thừa nhận.

Ngoài ra tài liệu chứng cứ phía bị đơn giao nộp còn có một số lần ghi trả nợ, tuy nhiên không có chữ ký của bà H và phía nguyên đơn cũng không thừa nhận những lần trả nợ này, do vậy không có căn cứ để xem xét.

Từ những căn cứ trên Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận 1 phần kháng cáo của bà Vũ Thị Bích T, sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 03/2022/DS- ST ngày 13 tháng 4 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố V, tỉnh Phú Thọ do có tình tiết mới, Tại toà án cấp phúc thẩm bị đơn và nguyên đơn cung cấp thêm tình tiết mới.

Đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ có căn cứ phù hợp với quy định của pháp luật nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2].Về án phí dân sự phúc thẩm: Kháng cáo được chấp nhận nên bà T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự, chấp nhận một phần kháng cáo của bà Vũ Thị Bích T, sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm 03/2022/DS- ST ngày 13 tháng 4 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố V, tỉnh Phú Thọ như sau:

Căn cứ vào Điều 305, Điều 474, Điều 476 Bộ luật Dân sự 2005; Điều 149, Điều 155, Điều 429 Bộ luật Dân sự 2015; Điều 26, Điều 39, Điều 149 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 147, Điều 148, khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; khoản 4 Điều 27, khoản 2 Điều 29 Nghị Quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.Xử:

1. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện về nội dung yêu cầu bà T phải trả tiền lãi theo lãi suất quy định pháp luật từ thời điểm đến hạn trả nợ cho đến ngày bà T phải trả hết số tiền nợ gốc trên.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Hoàng Văn T.

Xác nhận bị đơn đã trả được số tiền 10.900.000đồng (Mười triệu, chín trăm nghìn đồng) cho khoản vay 95.000.000 đồng (Chín mươi lăm triệu đồng). Buộc bà Vũ Thị Bích T phải trả cho ông Hoàng Văn T số tiền nợ gốc là 84.100.000 đồng (Tám mươi tư triệu, một trăm nghìn đồng) và không phải trả lãi.

Bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số

tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

3.Về án phí: Án phí dân sự sơ thẩm: Buộc bà T phải chịu 4.205.000đ (Bốn triệu hai trăm linh năm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả cho ông Hoàng Văn T số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.275.000đ (Hai triệu hai trăm bảy mươi lăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: AA/2020/0009753 ngày 21/10/2021 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố V, tỉnh Phú Thọ.

- Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Vũ Thị Bích T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Xác nhận bà T đã nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: AA/2020/0009358 ngày 25/4/2022 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố V, tỉnh Phú Thọ.

Bản án có hiệu lực pháp luật được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

3.Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Phú Thọ;
- TAND TP. V;
- Chi cục THADS TP. V;
- Các đương sự;
- Lưu HS.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thị Thu Huyền

